



**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***

*cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013  
đã được soát xét*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT**  
**NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Trụ sở chính: 29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh. Tel: (84 8) 3910 3908 - 3910 4881 / Fax: (84 8) 3910 4880  
CN Hà Nội: Số 15, Ngõ 640, Đường Láng, Quận Đống Đa, Hà Nội. Tel: (84 4) 3793 1428 / Fax: (84 4) 3793 1429

**MỤC LỤC**

|                                                    | <b>Trang</b>  |
|----------------------------------------------------|---------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>               | <b>2 - 4</b>  |
| <b>Báo cáo kết quả công tác soát xét</b>           | <b>5</b>      |
| <b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét</b> | <b>6 - 32</b> |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                      | 6 - 9         |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất      | 10            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                | 11 - 12       |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất         | 13 - 32       |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ô tô TMT trước đây là Công ty Thương mại và Sản xuất vật tư Thiết bị giao thông vận tải, thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam, được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 870/QĐ-BGTVT ngày 14 tháng 4 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014956 lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 08 với mã số doanh nghiệp là 0100104563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 284.502.360.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

### **TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 32).

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                     |           |
|---------------------|-----------|
| Ông Bùi Văn Hữu     | Chủ tịch; |
| Ông Bùi Quốc Công   | Ủy viên;  |
| Ông Đặng Quang Vinh | Ủy viên;  |
| Ông Đỗ Mạnh Tuấn    | Ủy viên;  |
| Ông Trần Văn Hà     | Ủy viên;  |
| Ông Phạm Văn Hồng   | Ủy viên;  |
| Ông Lê Tiến Phan    | Ủy viên.  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

---

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)****BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                     |                       |                                     |
|---------------------|-----------------------|-------------------------------------|
| Ông Bùi Văn Hữu     | Tổng Giám đốc;        |                                     |
| Ông Bùi Quốc Công   | Phó Tổng Giám đốc;    |                                     |
| Ông Trần Văn Hà     | Phó Tổng Giám đốc;    |                                     |
| Ông Trịnh Xuân Nhâm | Phó Tổng Giám đốc;    |                                     |
| Ông Đào Tiến Thành  | Kế toán trưởng;       | Bổ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2013   |
| Bà Lâm Thị Hiền     | Phụ trách phòng TCKT. | Miễn nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2013 |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Bùi Văn Hữu**

Số: 294/2013/BCSX-AASCN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

về Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán  
từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013  
của Công ty Cổ phần Ô tô TMT

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Ô tô TMT được lập ngày 12 tháng 8 năm 2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ô tô TMT. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty Cổ phần Ô tô TMT và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2013

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Giám đốc**



**Bùi Ngọc Vương**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

**Kiểm toán viên**



**Bùi Thị Ngọc Lan**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2013-152-1

### Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City  
Tel: (84-08) 3910 4881 \* Fax: (84-08) 3910 4880  
Email: infohem@aascn.com.vn \* Web: www.aascn.com.vn

### Branch in Hanoi

No15, Alley 640, Lang Road, Dong Da Dist., Hanoi  
Tel: (84-04) 3793 1428 \* Fax: (84-04) 3793 1429  
Email: admin@namviethn.vn

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A.</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>339.782.304.772</b> | <b>337.386.885.452</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>18.472.977.668</b>  | <b>18.050.369.965</b>  |
| 1.          | Tiền                                             | 111        | V.01        | 13.472.977.668         | 14.047.804.047         |
| 2.          | Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 5.000.000.000          | 4.002.565.918          |
| <b>II.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>       | <b>120</b> |             | <b>7.080.000.000</b>   | <b>1.325.093.273</b>   |
| 1.          | Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        | V.02        | 7.080.000.000          | 1.325.093.273          |
| 2.          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)            | 129        |             | 0                      | 0                      |
| <b>III.</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b> |             | <b>41.346.939.808</b>  | <b>102.030.265.882</b> |
| 1.          | Phải thu khách hàng                              | 131        |             | 21.418.998.183         | 79.949.680.161         |
| 2.          | Trả trước cho người bán                          | 132        |             | 9.814.899.517          | 9.461.073.224          |
| 3.          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | 0                      | 0                      |
| 4.          | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | 0                      | 0                      |
| 5.          | Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.03        | 10.500.034.129         | 13.156.557.018         |
| 6.          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 139        |             | (386.992.021)          | (537.044.521)          |
| <b>IV.</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>251.257.474.646</b> | <b>198.410.109.575</b> |
| 1.          | Hàng tồn kho                                     | 141        | V.04        | 251.257.474.646        | 198.410.109.575        |
| 2.          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             | 0                      | 0                      |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>21.624.912.650</b>  | <b>17.571.046.757</b>  |
| 1.          | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 1.414.174.213          | 924.095.148            |
| 2.          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | 9.223.724.728          | 2.369.129.084          |
| 3.          | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.05        | 3.993.617.803          | 4.665.514.453          |
| 4.          | Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        | V.06        | 6.993.395.906          | 9.612.308.072          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B.</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                         | <b>200</b> |             | <b>266.998.420.390</b> | <b>269.149.477.960</b> |
| <b>I.</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>              | <b>210</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1.          | Phải thu dài hạn của khách hàng                | 211        |             | 0                      | 0                      |
| 2.          | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc             | 212        |             | 0                      | 0                      |
| 3.          | Phải thu dài hạn nội bộ                        | 213        |             | 0                      | 0                      |
| 4.          | Phải thu dài hạn khác                          | 218        |             | 0                      | 0                      |
| 5.          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)          | 219        |             | 0                      | 0                      |
| <b>II.</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                         | <b>220</b> |             | <b>264.729.590.241</b> | <b>262.312.607.141</b> |
| 1.          | Tài sản cố định hữu hình                       | 221        | V.07        | 47.194.705.589         | 51.344.421.750         |
|             | - Nguyên giá                                   | 222        |             | 146.829.895.202        | 148.865.082.026        |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 223        |             | (99.635.189.613)       | (97.520.660.276)       |
| 2.          | Tài sản cố định thuê tài chính                 | 224        |             | 0                      | 0                      |
|             | - Nguyên giá                                   | 225        |             | 0                      | 0                      |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 226        |             | 0                      | 0                      |
| 3.          | Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.08        | 15.997.533.965         | 16.170.729.203         |
|             | - Nguyên giá                                   | 228        |             | 19.522.349.399         | 19.529.195.399         |
|             | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229        |             | (3.524.815.434)        | (3.358.466.196)        |
| 4.          | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | V.09        | 201.537.350.687        | 194.797.456.188        |
| <b>III.</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1.          | Nguyên giá                                     | 241        |             | 0                      | 0                      |
| 2.          | Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 242        |             | 0                      | 0                      |
| <b>IV.</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>      | <b>250</b> |             | <b>500.282.600</b>     | <b>3.897.765.200</b>   |
| 1.          | Đầu tư vào công ty con                         | 251        |             | 0                      | 0                      |
| 2.          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh        | 252        |             | 0                      | 0                      |
| 3.          | Đầu tư dài hạn khác                            | 258        | V.10        | 501.073.530            | 5.836.540.143          |
| 4.          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        | V.11        | (790.930)              | (1.938.774.943)        |
| <b>V.</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>1.768.547.549</b>   | <b>2.984.267.489</b>   |
| 1.          | Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.12        | 1.666.497.549          | 2.882.217.489          |
| 2.          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        |             | 0                      | 0                      |
| 3.          | Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | 102.050.000            | 102.050.000            |
| <b>VI.</b>  | <b>Lợi thế thương mại</b>                      | <b>269</b> |             | <b>0</b>               | <b>(45.161.870)</b>    |
|             | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>606.780.725.162</b> | <b>606.536.363.412</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT        | NGUỒN VỐN                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A.</b>  | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>289.024.273.188</b> | <b>277.918.324.463</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>278.530.222.733</b> | <b>267.417.474.008</b> |
| 1.         | Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.13        | 101.352.219.529        | 208.298.415.855        |
| 2.         | Phải trả người bán                               | 312        |             | 149.557.236.846        | 38.044.262.884         |
| 3.         | Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 14.055.847.153         | 4.653.931.101          |
| 4.         | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.14        | 5.058.208.385          | 9.985.202.989          |
| 5.         | Phải trả người lao động                          | 315        |             | 1.088.757.524          | 802.218.279            |
| 6.         | Chi phí phải trả                                 | 316        | V.15        | 355.544.026            | 870.835.063            |
| 7.         | Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | 0                      | 0                      |
| 8.         | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | 0                      | 0                      |
| 9.         | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.16        | 7.015.226.401          | 4.689.494.967          |
| 10.        | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 320        |             | 0                      | 0                      |
| 11.        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 323        |             | 47.182.869             | 73.112.870             |
| <b>II.</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>10.494.050.455</b>  | <b>10.500.850.455</b>  |
| 1.         | Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | 0                      | 0                      |
| 2.         | Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        |             | 0                      | 0                      |
| 3.         | Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 7.988.766.305          | 7.928.366.305          |
| 4.         | Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.17        | 2.075.000.000          | 2.135.000.000          |
| 5.         | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.18        | 393.036.150            | 393.036.150            |
| 6.         | Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 0                      | 0                      |
| 7.         | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | 0                      | 0                      |
| 8.         | Doanh thu chưa thực hiện                         | 338        |             | 37.248.000             | 44.448.000             |
| <b>B.</b>  | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>303.645.882.588</b> | <b>314.347.723.295</b> |
| <b>I.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>303.645.882.588</b> | <b>314.347.723.295</b> |
| 1.         | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 284.502.360.000        | 284.502.360.000        |
| 2.         | Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | 24.845.370.833         | 24.845.370.833         |
| 3.         | Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | 483.226.387            | 483.226.387            |
| 4.         | Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 414        |             | (8.680.989.647)        | (8.680.989.647)        |
| 5.         | Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | 0                      | 0                      |
| 6.         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | 0                      | 0                      |
| 7.         | Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | 806.390.333            | 806.390.333            |
| 8.         | Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | 130.835.807            | 130.835.807            |
| 9.         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | 0                      | 0                      |
| 10.        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 420        |             | 1.558.688.875          | 12.260.529.582         |
| <b>II.</b> | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                | <b>430</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| <b>C.</b>  | <b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>                  | <b>439</b> |             | <b>14.110.569.386</b>  | <b>14.270.315.654</b>  |
|            | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       | <b>440</b> |             | <b>606.780.725.162</b> | <b>606.536.363.412</b> |

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

| STT | CHỈ TIÊU                                    | Thuyết minh | Số cuối kỳ     | Số đầu năm     |
|-----|---------------------------------------------|-------------|----------------|----------------|
| 1.  | Tài sản thuê ngoài                          |             | 0              | 0              |
| 2.  | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |             | 0              | 0              |
| 3.  | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | 0              | 0              |
| 4.  | Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 11.319.786.900 | 11.169.734.400 |
| 5.  | Ngoại tệ các loại                           |             |                |                |
|     | USD                                         |             | 688,52         | 0              |
|     | EURO                                        |             | 92,62          | 0              |
| 6.  | Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             | 0              | 0              |

Người lập biểu



Tạ Thu Thủy

Kế toán trưởng



Đào Tiến Thành

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc

  
Bùi Văn Hữu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| STT  | CHỈ TIÊU                                                   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 |
|------|------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1.   | <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>              | 01    | VI.01       | <b>240.807.206.535</b>      | <b>271.256.554.862</b>      |
| 2.   | Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    | VI.02       | 37.677.727.270              | 64.077.791.808              |
| 3.   | <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     | 10    | VI.03       | <b>203.129.479.265</b>      | <b>207.178.763.054</b>      |
| 4.   | Giá vốn hàng bán                                           | 11    | VI.04       | 180.400.766.321             | 189.069.501.127             |
| 5.   | <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       | 20    |             | <b>22.728.712.944</b>       | <b>18.109.261.927</b>       |
| 6.   | Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | VI.05       | 1.291.689.515               | 841.928.599                 |
| 7.   | Chi phí tài chính                                          | 22    | VI.06       | 7.052.140.450               | 8.976.843.193               |
|      | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                           | 23    |             | 6.673.433.173               | 4.708.390.866               |
| 8.   | Chi phí bán hàng                                           | 24    |             | 13.758.234.826              | 12.113.062.051              |
| 9.   | Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25    |             | 12.418.070.523              | 15.836.726.135              |
| 10.  | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>             | 30    |             | <b>(9.208.043.340)</b>      | <b>(17.975.440.853)</b>     |
| 11.  | Thu nhập khác                                              | 31    |             | 29.488.139                  | 4.538.699.017               |
| 12.  | Chi phí khác                                               | 32    |             | 239.210.569                 | 4.429.719.656               |
| 13.  | <b>Lợi nhuận khác</b>                                      | 40    |             | <b>(209.722.430)</b>        | <b>108.979.361</b>          |
| 14.  | <b>Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b> | 45    |             | <b>0</b>                    | <b>0</b>                    |
| 15.  | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                   | 50    |             | <b>(9.417.765.770)</b>      | <b>(17.866.461.492)</b>     |
| 16.  | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                | 51    | VI.07       | 490.487.605                 | 329.836.483                 |
| 17.  | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                 | 52    |             | 0                           | 0                           |
| 18.  | <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                             | 60    |             | <b>(9.908.253.375)</b>      | <b>(18.196.297.975)</b>     |
| 18.1 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                    | 61    |             | 674.420.702                 | 467.275.334                 |
| 18.2 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ              | 62    |             | (10.582.674.077)            | (18.663.573.309)            |
| 19.  | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                            | 70    | VI.08       | <b>(377)</b>                | <b>(666)</b>                |

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

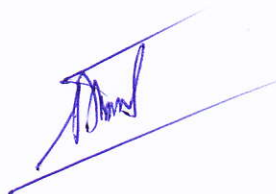
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Tạ Thu Thủy



Đào Tiến Thành



Bùi Văn Hữu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| STT        | CHỈ TIÊU                                                     | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 |
|------------|--------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>               |           |             |                             |                             |
| 1.         | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác     | 01        |             | 271.353.757.400             | 381.863.958.409             |
| 2.         | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ          | 02        |             | (128.863.322.754)           | (179.799.159.910)           |
| 3.         | Tiền chi trả cho người lao động                              | 03        |             | (10.646.799.177)            | (16.803.934.536)            |
| 4.         | Tiền chi trả lãi vay                                         | 04        |             | (10.698.295.563)            | (4.936.066.336)             |
| 5.         | Tiền chi nộp thuế TNDN                                       | 05        |             | (414.842.292)               | (370.949.262)               |
| 6.         | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                        | 06        |             | 7.696.628.130               | 24.641.162.385              |
| 7.         | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                       | 07        |             | (19.377.766.256)            | (101.605.011.597)           |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>         | <b>20</b> |             | <b>109.049.359.489</b>      | <b>102.989.999.153</b>      |
| <b>II.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                   |           |             |                             |                             |
| 1.         | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác    | 21        |             | (2.846.032.509)             | (7.771.540.755)             |
| 2.         | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22        |             | 0                           | 100.000.000                 |
| 3.         | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác         | 23        |             | (7.080.000.000)             | 0                           |
| 4.         | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24        |             | 5.025.093.273               | 0                           |
| 5.         | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                      | 25        |             | 0                           | 0                           |
| 6.         | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                  | 26        |             | 1.395.201.000               | 0                           |
| 7.         | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia          | 27        |             | 1.885.182.776               | 1.720.928.556               |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>             | <b>30</b> |             | <b>(1.620.555.460)</b>      | <b>(5.950.612.199)</b>      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT         | CHỈ TIÊU                                                                                | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>III.</b> | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                           |           |             |                             |                             |
| 1.          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | 0                           | 0                           |
| 2.          | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | 0                           | 0                           |
| 3.          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             | 101.070.614.122             | 143.045.618.348             |
| 4.          | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | (208.076.810.448)           | (234.523.260.278)           |
| 5.          | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | 0                           | 0                           |
| 6.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | 0                           | (833.401.200)               |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                     | <b>40</b> |             | <b>(107.006.196.326)</b>    | <b>(92.311.043.130)</b>     |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                   | <b>50</b> |             | <b>422.607.703</b>          | <b>4.728.343.824</b>        |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                 | <b>60</b> |             | <b>18.050.369.965</b>       | <b>9.113.369.450</b>        |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                 | 61        |             | 0                           | (111.792)                   |
|             | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                 | <b>70</b> |             | <b>18.472.977.668</b>       | <b>13.841.601.482</b>       |

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Tạ Thu Thủy

Đào Tiến Thành

Bùi Văn Hữu

**BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****04. Công ty con được hợp nhất**

| Tên công ty con                           | Địa chỉ                                                               | Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ tại ngày 30/6/2013 | Quyền biểu quyết của Công ty mẹ |                     |
|-------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|
|                                           |                                                                       |                                                 | Tại ngày 30/6/2013              | Tại ngày 01/01/2013 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải Ô tô số 8 | Số 7 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội | 54,17%                                          | 54,17%                          | 54,17%              |
| Công ty TNHH Sản xuất lắp ráp ô tô TMT    | Thôn Đình Trà, xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên              | 100%                                            | 100%                            | 100%                |

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**03. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**02. Cơ sở hợp nhất****Công ty con**

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính kỳ kế toán.

**04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

|                                   |                        |
|-----------------------------------|------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 27 năm            |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 07 năm            |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm                 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm            |
| - TSCĐ hữu hình khác              | 03 - 08 năm            |
| - Phần mềm máy vi tính            | 03 năm                 |
| - Quyền sử dụng đất có thời hạn   | Theo thời gian sử dụng |

Trong kỳ, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, đối với các tài sản cố định có nguyên giá từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng Công ty đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định thì giá trị còn lại của các tài sản này ghi nhận là khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

**06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**07. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác, đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**08. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**09. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

**01. Tiền**

|                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt           | 2.318.641.211         | 2.996.228.692         |
| - Tiền gửi ngân hàng | 11.154.336.457        | 10.514.825.355        |
| - Tiền đang chuyển   | 0                     | 536.750.000           |
| <b>Cộng</b>          | <b>13.472.977.668</b> | <b>14.047.804.047</b> |

**02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|                                                                    | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Đầu tư ngắn hạn</b>                                          |                      |                      |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                                             | 7.080.000.000        | 1.325.093.273        |
| + Cho vay (*)                                                      | 6.080.000.000        | 1.325.093.273        |
| + Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam | 1.000.000.000        | 0                    |
| <b>b. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>                        | <b>0</b>             | <b>0</b>             |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>7.080.000.000</b> | <b>1.325.093.273</b> |

(\*): Khoản cho cán bộ công nhân viên của Công ty vay với lãi suất bằng lãi suất cho vay ngắn hạn hiện hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm cộng 1%/năm.

**03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|                                                        | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu về cổ phần hoá                              | 0                     | 0                     |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia            | 0                     | 0                     |
| - Phải thu của người lao động                          | 0                     | 0                     |
| - Phải thu khác                                        | 10.500.034.129        | 13.156.557.018        |
| + Tiền lãi dự thu của các khoản cho vay                | 627.598.387           | 1.231.357.757         |
| + Cán bộ công nhân viên vay                            | 5.800.000.000         | 9.500.000.000         |
| + Nhà máy cơ khí 120                                   | 500.000.000           | 500.000.000           |
| + Phải thu Công ty TNHH TM và sản xuất Thiên Trường An | 2.250.000.000         | 0                     |
| + Phải thu khác                                        | 1.322.435.742         | 1.925.199.261         |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>10.500.034.129</b> | <b>13.156.557.018</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**04. Hàng tồn kho**

|                                        | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Hàng mua đang đi đường               | 254.976.069            | 319.907.297            |
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 76.647.258.915         | 49.666.101.175         |
| - Công cụ, dụng cụ                     | 14.500.000             | 19.949.091             |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 45.100.741.318         | 37.579.873.654         |
| - Thành phẩm                           | 25.523.812.057         | 37.026.781.130         |
| - Hàng hoá                             | 6.444.283.564          | 16.788.172.353         |
| - Hàng gửi đi bán                      | 97.271.902.723         | 57.009.324.875         |
| <b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>   | <b>251.257.474.646</b> | <b>198.410.109.575</b> |

**05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|                                       | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa   | 16.758.000           | 626.335.387          |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa     | 63.796.664           | 0                    |
| - Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa       | 2.005.351.957        | 2.059.859.877        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 1.860.776.353        | 1.860.776.353        |
| - Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa      | 46.934.829           | 118.542.836          |
| <b>Cộng</b>                           | <b>3.993.617.803</b> | <b>4.665.514.453</b> |

**06. Tài sản ngắn hạn khác**

|                                    | <b>Số cuối kỳ</b>    | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tài sản thiếu chờ xử lý          | 488.086.286          | 488.086.286          |
| - Tạm ứng                          | 6.123.149.030        | 5.076.227.677        |
| - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 382.160.590          | 4.047.994.109        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6.993.395.906</b> | <b>9.612.308.072</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị  | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | TSCĐ hữu hình<br>khác | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                           |                       |                                    |                             |                       |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>80.765.744.287</b>     | <b>33.553.512.933</b> | <b>28.394.405.263</b>              | <b>2.073.523.815</b>        | <b>4.077.895.728</b>  | <b>148.865.082.026</b> |
| - Mua trong kỳ                    | 0                         | 0                     | 0                                  | 0                           | 0                     | 0                      |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành          | 0                         | 0                     | 0                                  | 0                           | 0                     | 0                      |
| - Tăng khác                       | 0                         | 0                     | 0                                  | 0                           | 0                     | 0                      |
| - Phân loại lại                   | 0                         | 19.163.595            | 1                                  | (19.163.596)                | 0                     | 0                      |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 0                         | 0                     | 0                                  | 0                           | 0                     | 0                      |
| - Giảm khác                       | (631.190.447)             | (566.593.580)         | (46.500.000)                       | (761.187.797)               | (29.715.000)          | (2.035.186.824)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>80.134.553.840</b>     | <b>33.006.082.948</b> | <b>28.347.905.264</b>              | <b>1.293.172.422</b>        | <b>4.048.180.728</b>  | <b>146.829.895.202</b> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                                    |                             |                       |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>42.696.046.713</b>     | <b>32.279.223.808</b> | <b>16.580.073.038</b>              | <b>1.887.421.257</b>        | <b>4.077.895.460</b>  | <b>97.520.660.276</b>  |
| - Khấu hao trong kỳ               | 1.998.358.482             | 535.489.749           | 1.329.670.566                      | 23.141.124                  | 0                     | 3.886.659.921          |
| - Tăng khác                       | 0                         | 0                     | 0                                  | 0                           | 0                     | 0                      |
| - Thanh lý, nhượng bán            | 0                         | 0                     | 0                                  | 0                           | 0                     | 0                      |
| - Phân loại lại                   | (267)                     | (31.970.640)          | (2)                                | 31.970.641                  | 268                   | 0                      |
| - Giảm khác                       | (554.994.896)             | (402.311.076)         | (46.500.000)                       | (710.893.412)               | (57.431.200)          | (1.772.130.584)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>              | <b>44.139.410.032</b>     | <b>32.380.431.841</b> | <b>17.863.243.602</b>              | <b>1.231.639.610</b>        | <b>4.020.464.528</b>  | <b>99.635.189.613</b>  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                           |                       |                                    |                             |                       |                        |
| <b>1. Tại ngày đầu năm</b>        | <b>38.069.697.574</b>     | <b>1.274.289.125</b>  | <b>11.814.332.225</b>              | <b>186.102.558</b>          | <b>268</b>            | <b>51.344.421.750</b>  |
| <b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>        | <b>35.995.143.808</b>     | <b>625.651.107</b>    | <b>10.484.661.662</b>              | <b>61.532.812</b>           | <b>27.716.200</b>     | <b>47.194.705.589</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng đất     | Tài sản cố định vô hình khác | Tổng cộng             |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>              |                       |                              |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | <i>19.418.410.399</i> | <i>110.785.000</i>           | <i>19.529.195.399</i> |
| - Mua trong kỳ                    | 0                     | 33.939.000                   | 33.939.000            |
| - Phân loại lại                   | 15.000.000            | (15.000.000)                 | 0                     |
| - Giảm khác                       | 0                     | (40.785.000)                 | (40.785.000)          |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>              | <i>19.433.410.399</i> | <i>88.939.000</i>            | <i>19.522.349.399</i> |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                              |                       |
| <i>Số dư đầu năm</i>              | <i>3.257.542.298</i>  | <i>100.923.898</i>           | <i>3.358.466.196</i>  |
| - Khấu hao trong kỳ               | 206.191.488           | 942.750                      | 207.134.238           |
| - Phân loại lại                   | 5.138.898             | (5.138.898)                  | 0                     |
| - Giảm khác                       | 0                     | (40.785.000)                 | (40.785.000)          |
| <i>Số dư cuối kỳ</i>              | <i>3.468.872.684</i>  | <i>55.942.750</i>            | <i>3.524.815.434</i>  |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>       |                       |                              |                       |
| <i>1. Tại ngày đầu năm</i>        | <i>16.160.868.101</i> | <i>9.861.102</i>             | <i>16.170.729.203</i> |
| <i>2. Tại ngày cuối kỳ</i>        | <i>15.964.537.715</i> | <i>32.996.250</i>            | <i>15.997.533.965</i> |

**09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                     | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô thương hiệu toàn cầu | 200.466.102.997        | 194.109.972.479        |
| - Các công trình khác                                               | 1.071.247.690          | 687.483.709            |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>201.537.350.687</b> | <b>194.797.456.188</b> |

**10. Đầu tư dài hạn khác**

|                                                      | Số cuối kỳ       |                    | Số đầu năm       |                      |
|------------------------------------------------------|------------------|--------------------|------------------|----------------------|
|                                                      | Số lượng cổ phần | Giá trị            | Số lượng cổ phần | Giá trị              |
| <b>Đầu tư cổ phiếu</b>                               |                  | <b>501.073.530</b> |                  | <b>3.586.540.143</b> |
| - Công ty Cổ phần nhiệt điện Phả Lại (PPC)           | 0                | 0                  | 16.000           | 784.016.613          |
| - Công ty CP thiết bị Bưu điện (POT)                 | 24               | 679.000            | 24               | 679.000              |
| - Chứng chỉ quỹ cân bằng Prudential (PRUBF1)         | 0                | 0                  | 18.000           | 207.800.000          |
| - Chứng chỉ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VFMVF1) | 0                | 0                  | 16.000           | 510.500.000          |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)            | 6                | 394.530            | 6                | 394.530              |
| - Công ty Cổ phần Phân đạm và hóa chất dầu khí (DPM) | 0                | 0                  | 2.000            | 181.000.000          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

|                                                    | Số cuối kỳ       |                    | Số đầu năm       |                      |
|----------------------------------------------------|------------------|--------------------|------------------|----------------------|
|                                                    | Số lượng cổ phần | Giá trị            | Số lượng cổ phần | Giá trị              |
| - Công ty CP Xây lắp Bưu điện Hà Nội (HAS)         | 0                | 0                  | 5.000            | 89.500.000           |
| - Công ty Cổ phần Cáp và vật liệu Viễn thông (SAM) | 0                | 0                  | 53.000           | 888.350.000          |
| - Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn sông Hình (VSH)    | 0                | 0                  | 15.750           | 424.300.000          |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư kỹ thuật và Vận tải Ô tô  | 50.000           | 500.000.000        | 50.000           | 500.000.000          |
| <b>Đầu tư khác</b>                                 |                  | 0                  |                  | 2.250.000.000        |
| - Hợp đồng hợp tác kinh doanh                      |                  | 0                  |                  | 2.250.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                        |                  | <b>501.073.530</b> |                  | <b>5.836.540.143</b> |

**11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

|                                                      | Số cuối kỳ       | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------|------------------|------------------------|
| - <b>Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác</b>      | <b>(790.930)</b> | <b>(1.938.774.943)</b> |
| + Công ty Cổ phần nhiệt điện Phả Lại (PPC)           | 0                | (593.616.613)          |
| + Công ty CP thiết bị Bưu điện (POT)                 | (501.400)        | (458.200)              |
| + Chứng chỉ quỹ cân bằng Prudential (PRUBF1)         | 0                | (74.600.000)           |
| + Chứng chỉ Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (VFMVF1) | 0                | (337.700.000)          |
| + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)            | (289.530)        | (275.130)              |
| + Công ty CP Phân đạm và hóa chất dầu khí (DPM)      | 0                | (109.400.000)          |
| + Công ty CP Xây lắp Bưu điện Hà Nội (HAS)           | 0                | (64.500.000)           |
| + Công ty CP Cáp và vật liệu Viễn thông (SAM)        | 0                | (496.150.000)          |
| + Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn sông Hình (VSH)      | 0                | (262.075.000)          |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>(790.930)</b> | <b>(1.938.774.943)</b> |

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

|                                            | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 492.950.481          | 1.829.985.731        |
| - Chi phí quảng cáo                        | 0                    | 130.784.610          |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác           | 1.173.547.068        | 921.447.148          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.666.497.549</b> | <b>2.882.217.489</b> |

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

|                                                          | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                      | <b>89.908.057.046</b>  | <b>185.410.561.372</b> |
| - <b>Vay ngân hàng</b>                                   | <b>89.908.057.046</b>  | <b>185.410.561.372</b> |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 27.039.430.696         | 59.277.005.880         |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam              | 62.868.626.350         | 126.133.555.492        |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                            | <b>11.444.162.483</b>  | <b>22.887.854.483</b>  |
| - <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                         | <b>11.444.162.483</b>  | <b>22.887.854.483</b>  |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam | 11.444.162.483         | 22.887.854.483         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>101.352.219.529</b> | <b>208.298.415.855</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                 | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng         | 1.634.505.661        | 5.443.628.117        |
| - Thuế xuất, nhập khẩu          | 670.743.088          | 0                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 342.452.033          | 266.806.720          |
| - Thuế thu nhập cá nhân         | 0                    | 1.151.361            |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 2.410.507.603        | 4.273.616.791        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>5.058.208.385</b> | <b>9.985.202.989</b> |

**15. Chi phí phải trả**

|                      | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí lãi vay    | 301.609.026        | 714.523.699        |
| - Chi phí vận chuyển | 0                  | 129.886.364        |
| - Khác               | 53.935.000         | 26.425.000         |
| <b>Cộng</b>          | <b>355.544.026</b> | <b>870.835.063</b> |

**16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|                                                        | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Kinh phí công đoàn                                   | 3.371.470.027        | 3.200.341.996        |
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 63.793.030           | 457.150              |
| - Phải trả về cổ phần hóa                              | 0                    | 10.400.000           |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 1.108.000.000        | 1.108.000.000        |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 2.471.963.344        | 370.295.821          |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>7.015.226.401</b> | <b>4.689.494.967</b> |

**17. Vay và nợ dài hạn**

|                                       | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>                    | <b>690.000.000</b>   | <b>750.000.000</b>   |
| - Công ty Cổ phần đại lý Ford Thủ Đức | 690.000.000          | 750.000.000          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                     | <b>1.385.000.000</b> | <b>1.385.000.000</b> |
| - Nợ dài hạn khác                     | 1.385.000.000        | 1.385.000.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2.075.000.000</b> | <b>2.135.000.000</b> |

**18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                                                        | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 393.036.150        | 407.781.927        |
| - Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước     | 0                  | (14.745.777)       |
| <b>- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>                                               | <b>393.036.150</b> | <b>393.036.150</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                                                 | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Vốn khác của<br>chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ dự phòng<br>tài chính | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Tổng cộng              |
|-------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                            | <b>284.502.360.000</b>       | <b>24.845.370.833</b>   | <b>405.478.562</b>         | <b>(8.680.989.647)</b> | <b>907.514.335</b>       | <b>10.575.786.873</b>     | <b>11.599.647.624</b>                   | <b>324.155.168.580</b> |
| Tăng vốn trong năm trước                        | 0                            | 0                       | 0                          | 0                      | 0                        | 0                         | 0                                       | 0                      |
| Lợi nhuận trong năm trước                       | 0                            | 0                       | 0                          | 0                      | 0                        | 0                         | 192.567.544                             | 192.567.544            |
| Phân phối lợi nhuận                             | 0                            | 0                       | 77.747.825                 |                        | 37.390.316               | 84.565.350                | (354.685.586)                           | (154.982.095)          |
| Giảm vốn trong năm trước                        | 0                            | 0                       | 0                          | 0                      | 0                        | 138.514.318               | 823.000.000                             | 961.514.318            |
| Giảm khác                                       | 0                            | 0                       | 0                          | 0                      | (138.514.318)            | (10.668.030.734)          | 0                                       | (10.806.545.052)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                     | <b>284.502.360.000</b>       | <b>24.845.370.833</b>   | <b>483.226.387</b>         | <b>(8.680.989.647)</b> | <b>806.390.333</b>       | <b>130.835.807</b>        | <b>12.260.529.582</b>                   | <b>314.347.723.295</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                        | <b>284.502.360.000</b>       | <b>24.845.370.833</b>   | <b>483.226.387</b>         | <b>(8.680.989.647)</b> | <b>806.390.333</b>       | <b>130.835.807</b>        | <b>12.260.529.582</b>                   | <b>314.347.723.295</b> |
| Tăng vốn trong kỳ                               | 0                            | 0                       | 0                          | 0                      | 0                        | 0                         | 0                                       | 0                      |
| Lợi nhuận trong kỳ                              | 0                            | 0                       | 0                          | 0                      | 0                        | 0                         | (10.582.674.077)                        | (10.582.674.077)       |
| Tăng khác                                       | 0                            | 0                       | 0                          | 0                      | 0                        | 0                         | 0                                       | 0                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại công ty con | 0                            | 0                       | 0                          | 0                      | 0                        | 0                         | (119.166.630)                           | (119.166.630)          |
| Giảm khác                                       | 0                            | 0                       | 0                          | 0                      | 0                        | 0                         | 0                                       | 0                      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                        | <b>284.502.360.000</b>       | <b>24.845.370.833</b>   | <b>483.226.387</b>         | <b>(8.680.989.647)</b> | <b>806.390.333</b>       | <b>130.835.807</b>        | <b>1.558.688.875</b>                    | <b>303.645.882.588</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                  | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước           | 61.280.620.000         | 61.280.620.000         |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 223.221.740.000        | 223.221.740.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>284.502.360.000</b> | <b>284.502.360.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Từ 01/01/2013<br>đến 30/6/2013 | Từ 01/01/2012<br>đến 30/6/2012 |
|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                |                                |
| + Vốn góp đầu năm           | 284.502.360.000                | 284.502.360.000                |
| + Vốn góp tăng trong kỳ     | 0                              | 0                              |
| + Vốn góp giảm trong kỳ     | 0                              | 0                              |
| + Vốn góp cuối kỳ           | 284.502.360.000                | 284.502.360.000                |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 0                              | 0                              |

**d. Cổ phiếu**

|                                          | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 28.450.236 | 28.450.236 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 28.450.236 | 28.450.236 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 28.450.236 | 28.450.236 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | 0          | 0          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 409.700    | 409.700    |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 409.700    | 409.700    |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | 0          | 0          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 28.040.536 | 28.040.536 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | 28.040.536 | 28.040.536 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                 | 0          | 0          |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                        | Từ 01/01/2013<br>đến 30/6/2013 | Từ 01/01/2012<br>đến 30/6/2012 |
|----------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm | 220.405.271.370                | 249.793.057.101                |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ           | 20.401.935.165                 | 21.463.497.761                 |
| <b>Cộng</b>                            | <b>240.807.206.535</b>         | <b>271.256.554.862</b>         |

**02. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                         | Từ 01/01/2013<br>đến 30/6/2013 | Từ 01/01/2012<br>đến 30/6/2012 |
|-------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| - Chiết khấu thương mại | 0                              | 619.090.911                    |
| - Giảm giá hàng bán     | 294.999.998                    | 0                              |
| - Hàng bán bị trả lại   | 37.382.727.272                 | 63.458.700.897                 |
| <b>Cộng</b>             | <b>37.677.727.270</b>          | <b>64.077.791.808</b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                              | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/6/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/6/2012</b> |
|----------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Doanh thu thuần bán hàng hóa và thành phẩm | 182.727.544.100                        | 185.715.265.293                        |
| - Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ           | 20.401.935.165                         | 21.463.497.761                         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>203.129.479.265</b>                 | <b>207.178.763.054</b>                 |

**04. Giá vốn hàng bán**

|                                             | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/6/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/6/2012</b> |
|---------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán | 163.080.229.116                        | 169.476.168.964                        |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp           | 17.320.537.205                         | 19.593.332.163                         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>180.400.766.321</b>                 | <b>189.069.501.127</b>                 |

**05. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                        | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/6/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/6/2012</b> |
|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 1.283.230.756                          | 485.927.898                            |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia          | 0                                      | 35.007.200                             |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 8.458.759                              | 51.447.204                             |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 0                                      | 269.546.297                            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.291.689.515</b>                   | <b>841.928.599</b>                     |

**06. Chi phí tài chính**

|                                                        | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/6/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/6/2012</b> |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Lãi tiền vay                                         | 6.673.433.173                          | 4.708.390.866                          |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm         | 461.433.500                            | 2.437.927.160                          |
| - Lỗ do bán chứng khoán                                | 1.690.265.613                          | 0                                      |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                    | 57.341.232                             | 2.177.799.367                          |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                  | 104.162.941                            |                                        |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | (1.937.984.013)                        | (347.274.200)                          |
| - Chi phí tài chính khác                               | 3.488.004                              | 0                                      |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>7.052.140.450</b>                   | <b>8.976.843.193</b>                   |

**07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                         | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/6/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/6/2012</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành          | 490.487.605                            | 329.836.483                            |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 0                                      | 0                                      |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                 | <b>490.487.605</b>                     | <b>329.836.483</b>                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                    | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/6/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/6/2012</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                                                                                  | (10.582.674.077)                       | (18.663.573.309)                       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông | 0                                      | 0                                      |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                  | (10.582.674.077)                       | (18.663.573.309)                       |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                              | 28.040.536                             | 28.040.536                             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                    | <b>(377)</b>                           | <b>(666)</b>                           |

**09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                    | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/6/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/6/2012</b> |
|------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 187.129.736.062                        | 161.201.220.005                        |
| - Chi phí nhân công                | 14.732.955.854                         | 18.182.597.381                         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.093.794.159                          | 5.145.455.899                          |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 20.930.311.509                         | 11.186.959.187                         |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 9.065.119.360                          | 25.328.472.816                         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>235.951.916.944</b>                 | <b>221.044.705.288</b>                 |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

|                                            | <b>Số cuối kỳ</b> |
|--------------------------------------------|-------------------|
| a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ | 66.962.426        |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|                                                                                                                | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/6/2013</b> |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b>                                                                                       |                                        |                      |
| - Lãi cho vay                                                                                                  | 356.700.000                            |                      |
| Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau: |                                        |                      |
|                                                                                                                | <b>Số cuối kỳ</b>                      | <b>Số đầu năm</b>    |
| <b>Hội đồng quản trị</b>                                                                                       |                                        |                      |
| + Lãi vay phải thu                                                                                             | 425.898.387                            | 69.198.387           |
| + Gốc vay phải thu                                                                                             | 5.800.000.000                          | 5.800.000.000        |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                                                                                        | <b>6.225.898.387</b>                   | <b>5.869.198.387</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|             | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/6/2013</b> |
|-------------|----------------------------------------|
| Tiền lương  | 873.642.100                            |
| Phụ cấp     | 250.288.700                            |
| Tiền thưởng | 22.000.000                             |
| <b>Cộng</b> | <b>1.145.930.800</b>                   |

**02. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Sản xuất, lắp ráp xe ô tô;
- Lĩnh vực dịch vụ;
- Lĩnh vực thương mại.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|                                                                              |                |               |                 | Đơn vị tính: VND |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------|-----------------|------------------|
|                                                                              |                |               |                 | Cộng             |
| Sản xuất, lắp ráp ô tô                                                       | Dịch vụ        | Thương mại    |                 |                  |
| Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013                                                  |                |               |                 |                  |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài                                   | 20.401.935.165 | 6.919.136.364 | 203.129.479.265 |                  |
| - Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác                           | 0              | 0             | 0               |                  |
| - Chi phí phân bổ                                                            | 18.316.741.752 | 6.939.768.905 | 212.337.522.605 |                  |
| - Lợi nhuận từ hoạt động KD                                                  | 2.085.193.413  | (20.632.541)  | (9.208.043.340) |                  |
| - Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn        | 338.477.227    | 106.814.026   | 2.967.746.247   |                  |
| - Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 855.382.555    | 338.157.738   | 4.366.280.276   |                  |
| Số dư cuối kỳ                                                                |                |               |                 |                  |
| - Tài sản trực tiếp của bộ phận                                              | 19.488.903.633 | 6.704.239.109 | 599.263.253.630 |                  |
| - Tài sản không phân bổ                                                      |                |               | 7.517.471.532   |                  |
| Tổng tài sản                                                                 | 19.488.903.633 | 6.704.239.109 | 606.780.725.162 |                  |
| - Nợ phải trả bộ phận                                                        | 2.026.785.992  | 913.093.334   | 288.254.971.478 |                  |
| - Nợ phải trả không phân bổ                                                  |                |               | 769.301.710     |                  |
| Tổng nợ phải trả                                                             | 2.026.785.992  | 913.093.334   | 289.024.273.188 |                  |

**Khu vực địa lý:**

Toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT**

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|                                      | Giá trị sổ sách        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 18.472.977.668         | 18.050.369.965         | 18.472.977.668         | 18.050.369.965         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 31.115.538.545         | 93.106.237.179         | 31.043.954.005         | 93.106.237.179         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 7.080.000.000          | 1.325.093.273          | 7.080.000.000          | 1.325.093.273          |
| Đầu tư tài chính dài hạn             | 501.073.530            | 3.897.765.200          | 500.282.600            | 3.897.765.200          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>57.169.589.743</b>  | <b>116.379.465.617</b> | <b>57.097.214.273</b>  | <b>116.379.465.617</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>         |                        |                        |                        |                        |
| Phải trả cho người bán               | 149.557.236.846        | 38.044.262.884         | 149.557.236.846        | 38.044.262.884         |
| Vay và nợ                            | 103.427.219.529        | 210.433.415.855        | 103.427.219.529        | 210.433.415.855        |
| Chi phí phải trả                     | 355.544.026            | 870.835.063            | 355.544.026            | 870.835.063            |
| Các khoản phải trả khác              | 15.003.992.706         | 1.488.695.821          | 15.003.992.706         | 1.488.695.821          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>268.343.993.107</b> | <b>250.837.209.623</b> | <b>268.343.993.107</b> | <b>250.837.209.623</b> |

**04. Rủi ro thanh khoản**

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

|                         | Từ 1 năm trở xuống     | Trên 1 năm đến 5 năm  | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                        |                       |            |                        |
| Phải trả cho người bán  | 149.557.236.846        | 0                     | 0          | 149.557.236.846        |
| Vay và nợ               | 101.352.219.529        | 2.075.000.000         | 0          | 103.427.219.529        |
| Chi phí phải trả        | 355.544.026            | 0                     | 0          | 355.544.026            |
| Các khoản phải trả khác | 7.015.226.401          | 7.988.766.305         | 0          | 15.003.992.706         |
| <b>Cộng</b>             | <b>258.280.226.802</b> | <b>10.063.766.305</b> | <b>0</b>   | <b>268.343.993.107</b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                        |                       |            |                        |
| Phải trả cho người bán  | 38.044.262.884         | 0                     | 0          | 38.044.262.884         |
| Vay và nợ               | 208.298.415.855        | 2.135.000.000         | 0          | 210.433.415.855        |
| Chi phí phải trả        | 870.835.063            | 0                     | 0          | 870.835.063            |
| Các khoản phải trả khác | 1.488.695.821          | 7.928.366.305         | 0          | 9.417.062.126          |
| <b>Cộng</b>             | <b>248.702.209.623</b> | <b>10.063.366.305</b> | <b>0</b>   | <b>258.765.575.928</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**05. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

#### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### 06. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học thành phố Hồ Chí Minh.

#### 07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Tạ Thu Thủy

Kế toán trưởng

Đào Tiến Thành

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2013

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu